

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính quý cho kỳ
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 08 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Bà Nguyễn Hoàng Yên
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Lars Kjaer
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 25
tháng 4 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.428.327	11.198.630	7.247.661	12.352.670
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279
Tiền	111		302.970	203.577	9.901	11.831
Các khoản tương đương tiền	112		4.863.445	5.494.986	507.350	1.367.448
Đầu tư ngắn hạn	120	10	4.042.212	3.287.000	239.614	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4	5.176.907	975.138	6.390.439	10.893.087
Phải thu khách hàng	131		4.346.998	351.434	3.072.190	-
Trả trước cho người bán	132		341.231	360.236	134.636	139.141
Phải thu khác	135		490.742	265.252	3.183.613	10.753.946
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.064)	(1.784)	-	-
Hàng tồn kho	140	5	1.604.854	1.070.334	-	-
Hàng tồn kho	141		1.627.172	1.091.073	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.318)	(20.739)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		437.939	167.595	100.357	80.304
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.227	28.718	396	489
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		295.726	100.506	50.380	46.866
Thuế và các khoản khác phải thu						
Nhà nước	154		21.343	-	19.222	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		50.643	38.371	30.359	32.949

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		36.536.773	35.303.511	17.399.699	19.375.093
Các khoản phải thu dài hạn	210	4	1.387.798	450.183	5.016.249	2.875.015
Phải thu dài hạn khác	218		1.387.798	450.183	5.016.249	2.875.015
Tài sản cố định	220		24.064.527	23.121.361	9.443	81.122
Tài sản cố định hữu hình	221	6	18.409.913	1.731.429	7.172	68.036
<i>Nguyên giá</i>	222		19.887.100	2.457.614	20.759	92.565
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.477.187)	(726.185)	(13.587)	(24.529)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	7	44.867	58.327	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(22.433)	(8.973)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8	1.798.696	1.288.672	2.271	3.065
<i>Nguyên giá</i>	228		2.262.894	1.597.069	4.532	4.214
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(464.198)	(308.397)	(2.261)	(1.149)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3.811.051	20.042.933	-	10.021
Đầu tư dài hạn	250	10	8.745.176	10.761.467	12.322.338	16.355.220
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	3.389.914	7.422.796
Đầu tư vào công ty liên kết	252		8.597.526	10.757.867	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	258		147.650	3.600	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.339.272	970.500	51.669	63.736
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.369.592	403.353	42.288	53.311
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117.491	87.572	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		59.835	42.456	9.381	10.425
Lợi thế thương mại	269	12	792.354	437.119	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.965.100	46.502.141	24.647.360	31.727.763

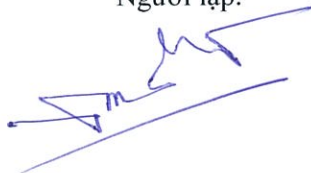
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.039.961	23.240.644	7.116.242	17.472.541
Nợ ngắn hạn	310		11.796.756	9.783.892	2.341.101	3.684.322
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	6.042.278	6.635.910	567.960	2.311.300
Phải trả người bán	312		999.340	942.375	1.451	9.286
Người mua trả tiền trước	313		35.786	22.163	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	962.550	483.421	1.127	386
Phải trả nhân viên	315		258	20.387	-	-
Chi phí phải trả	316	15	1.862.531	1.578.366	215.239	479.911
Phải trả khác	319	16	1.894.013	101.270	1.555.324	883.439
Vay và nợ dài hạn	330		19.243.205	13.456.752	4.775.141	13.788.219
Nợ dài hạn khác	333	16	785.759	234.688	75.141	1.812.997
Vay và nợ dài hạn	334	17	17.521.970	12.067.096	4.700.000	11.975.222
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		932.787	1.151.716	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		2.689	3.252	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.016.083	14.432.969	17.531.118	14.255.222
Vốn chủ sở hữu	410	18	15.016.083	14.432.969	17.531.118	14.255.222
Vốn cổ phần	411	19	7.358.081	7.349.113	7.358.081	7.349.113
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	9.631.164	9.601.627	9.631.164	9.601.627
Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	97.703	97.703	97.703	97.703
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(43.098)	-	-
Vốn khác	418		(9.142.752)	(8.929.770)	(1.586.675)	(1.586.675)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.071.887	6.357.394	2.030.845	(1.206.546)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.909.056	8.828.528	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		52.965.100	46.502.141	24.647.360	31.727.763

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 2 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2014	Từ 1/10/2013	2014	2013
			đến 31/12/2014	đến 31/12/2013		
Tổng doanh thu	01	21	5.347.123	4.477.016	16.346.576	12.105.989
Các khoản giảm trừ	02	21	91.361	39.576	257.940	163.456
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	5.255.762	4.437.440	16.088.636	11.942.533
Giá vốn hàng bán	11	22	2.914.991	2.451.121	9.489.008	6.943.196
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		2.340.771	1.986.319	6.599.628	4.999.337
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.218.176	344.655	1.570.967	664.121
Chi phí tài chính	22	24	424.546	327.937	1.710.991	606.785
Chi phí bán hàng	24		883.144	658.349	2.864.837	1.981.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		284.200	280.260	1.048.358	889.580
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.967.057	1.064.428	2.546.409	2.185.506
Thu nhập khác	31	25	276.076	(41.338)	405.287	105.808
Chi phí khác	32	26	39.576	25.916	158.904	85.089
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		236.500	(67.254)	246.383	20.719
Lỗ từ các công ty liên kết	41	27	(46.003)	(57.731)	(53.061)	(192.781)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		2.157.554	939.443	2.739.731	2.013.444
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		586.952	53.779	958.677	579.811
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(277.750)	188.587	(255.988)	126.409
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.848.352	697.077	2.037.042	1.307.224

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2014	Từ 1/10/2013	2014	2013
			đến 31/12/2014	đến 31/12/2013		
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		1.848.352	697.077	2.037.042	1.307.224
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		462.877	497.002	956.873	856.024
Chủ sở hữu của Công ty	62		1.385.475	200.075	1.080.169	451.200
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	28	1.855	274	1.447	618

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	5.347.123	4.477.016	16,346,576	12.105.989
Các khoản giảm trừ	02	91.361	39.576	257,940	163.456
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	5.255.762	4.437.440	16.088.636	11.942.533
Giá vốn hàng bán	11	2.874.922	2.451.121	9.322.584	6.943.196
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20	2.380.840	1.986.319	6.766.052	4.999.337
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.218.176	344.655	1.570.967	664.121
Chi phí tài chính	22	424.546	327.937	1.656.309	606.785
Chi phí bán hàng	24	883.144	658.349	2.864.837	1.981.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	221.556	228.407	817.897	689.820
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2.069.770	1.116.281	2.997.976	2.385.266
Thu nhập khác	31	276.076	(41.338)	405.287	105.808
Chi phí khác	32	44.822	25.916	158.904	85.089
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	231.254	(67.254)	246.383	20.719
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	41	119.824	108.096	610.246	475.263
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50	2.420.848	1.157.123	3.854.605	2.881.248
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	586.952	53.779	958.677	579.811
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	(267.722)	192.207	(220.302)	140.395
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	2.101.618	911.137	3.116.230	2.161.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tập đoàn	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	2.101.618	911.137	3.116.230	2.161.042
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	497.392	523.900	1.118.554	934.823
Chủ sở hữu của Công ty	62	1.604.226	387.237	1.997.676	1.226.219
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND	70	2.148	530	2.675	1.679

(1)

- a) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại từ việc tái chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng Techcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.
- b) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.
- c) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.
- d) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.
- e) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Kronfa cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- f) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- g) Cộng lại khoản phân bổ giá mua từ thương vụ mua lại Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- h) Cộng lại chi phí bất thường, đột biến phát sinh của giai đoạn hoạt động ban đầu và tái cấp vốn trong ngành hàng tài nguyên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ	Từ	2014	2013
			1/10/2014	1/10/2013		
			đến	đến	Triệu VND	Triệu VND
			31/12/2014	31/12/2013	Triệu VND	Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND		
Tổng doanh thu	01	21	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ	02	21	-	-	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	21	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	22	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	448.219	338.603	4.259.505	1.239.232
Chi phí tài chính	22	24	172.177	660.771	922.574	1.868.462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.875	168.030	106.550	337.596
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.167	(490.198)	3.230.381	(966.826)
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
Thu nhập khác	31	25	22	(70.329)	67.929	2.983
Chi phí khác	32	26	-	-	60.919	-
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		22	(70.329)	7.010	2.983
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		259.189	(560.527)	3.237.391	(963.843)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần (60 = 50 - 51 - 52)	60		259.189	(560.527)	3.237.391	(963.843)

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm và vạ phạt nợ miễn của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2014	2013	2014	2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.739.731	2.013.444	3.237.391	(963.843)
Điều chỉnh cho						
Khấu hao và phân bổ	02		1.120.817	488.632	12.185	32.657
Các khoản dự phòng	03		64.376	37.958	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		49.068	18.906	(121)	-
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		6.102	7.864	1.356	-
Thanh lý khoản đầu tư	05		(1.111.073)	-	(286.587)	-
Bất lợi thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh	05		-	(213.963)	-	-
Thu nhập lãi tiền gửi và duy trì hạn mức vay	05		(404.953)	(391.541)	(3.970.465)	(1.231.138)
Chi phí lãi vay và duy trì hạn mức vay	06		1.464.722	417.378	909.287	1.713.259
Lỗi từ các công ty liên kết	07		53.061	192.781	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.981.851	2.571.459	(96.954)	(449.065)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(202.202)	(239.025)	(1.510.445)	(1.278)
Biến động hàng tồn kho	10		(609.978)	(485.440)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(685.798)	47.826	1.396.875	73.961
Biến động khoản trả trước	12		201.979	-	11.179	-
			2.685.852	1.894.820	(199.345)	(376.382)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.734.103)	(1.351.905)	(812.331)	(497.586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(562.747)	(830.677)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55.855)	(28.160)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		333.147	(315.922)	(1.011.676)	(873.968)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2014	2013	2014	2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.708.702)	(3.840.386)	(1.411)	(18.003)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		32.300	1.573	23.183	-
Tiền chi cho công ty con vay	23		-	-	(1.821.711)	(2.617.558)
Tiền chi cho bên thứ ba vay	23		(235.799)	(424.788)	-	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các công ty con	23		-	-	647.042	930.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		(25.765.031)	(43.406.557)	(239.614)	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24		24.685.669	42.325.557	-	68.000
Tiền thuần thu từ việc mua lại công ty con	26		57.401	-	-	-
Tiền đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác	26		(1.174.308)	(639.046)	-	(1.881.403)
Thanh lý khoản đầu tư trong công ty con	26		(1.463)	1.061.862	818.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức	27		434.094	484.084	559.159	57.669
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(4.675.839)	(4.437.701)	(15.352)	(3.461.295)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2014	2013	2014	2013
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	31		-	178.608	-	178.608
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào các công ty con	31		507.943	3.274.210	-	-
Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	31		-	(3.490.092)	-	(3.490.092)
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33		21.843.111	11.882.530	735.000	6.910.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34		(16.929.786)	(7.011.216)	(570.000)	-
Tiền chi trả cho chi phí đi vay	34		(272.457)	(74.448)	-	(44.000)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của một công ty con	36		(1.336.827)	(24.876)	-	-
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40		3.811.984	4.734.716	165.000	3.554.516
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(530.708)	(18.907)	(862.028)	(780.747)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		5.698.563	5.718.717	1.379.279	2.160.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.440)	(1.247)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Bán cổ phần sở hữu trong công ty con cho công ty con khác	-	-	3.591.682	6.949.241
Chuyển đổi khoản vay phải thu từ công ty con với khoản vay phải trả của công ty con khác	-	-	10.540.923	1.962.319
Chuyển đổi khoản vay phải trả cho công ty con với cổ tức nhận được từ các công ty con	-	-	1.435.702	-
Chuyển đổi khoản vay phải trả liên quan đến mua công ty con với cổ tức nhận được từ công ty con	-	-	1.246.495	-
Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán các công cụ nợ	-	1.962.319	-	-
Khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	51.563	-	-

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên	Sản xuất bia và nước giải khát	99,99%	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Kinh doanh và phân phối	78,4%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh Thực phẩm	78,4%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	78,4%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	78,4%	74,2%
Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD	Sản xuất mì ăn liền	78,4%	74,2%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	74,0%	70,1%
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	-	74,2%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	41,7%	39,5%
Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo	Sản xuất đồ uống	50,1%	47,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha	Sản xuất đồ uống	50,1%	47,1%
Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	78,4%	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	78,4%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	78,4%	-
Công ty Cổ phần Ma San Agri (**)	Tư vấn quản lý	-	37,9%
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	74,1%	75,9%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	74,1%	75,9%
Công ty TNHH tinh luyện von-fram Núi Pháo - H.C. Starck LLC	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	37,8%	-

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

(*) Trong năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San đã hoàn tất việc chuyển nhượng 100% vốn sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt.

(**) Trong năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc bán 99,9% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri, Công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết, liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ tài nguyên mỏ	16 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-16 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn đến tám năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 - 19 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Chi phí vay

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Vốn khác*

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, lãi/lỗ từ việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt	1.432	3.367	124	470
Tiền gửi ngân hàng	301.538	200.210	9.777	11.361
Các khoản tương đương tiền	4.863.445	5.494.986	507.350	1.367.448
	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	142.244	142.244	3.168.668	10.734.312
Lãi trích trước phải thu	64.972	51.906	3.398	1.250
Thuế giá trị gia tăng của nhà thầu nước ngoài	-	11.947	-	6.837
Các dịch vụ phải thu	11.547	11.547	11.547	11.547
Phải thu khác	271.979	47.608	-	-
	490.742	265.252	3.183.613	10.753.946
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Lãi phải thu dài hạn	4.712	25.395	-	-
Phải thu dài hạn khác	1.383.086	424.788	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	5.016.249	2.875.015
	1.387.798	450.183	5.016.249	2.875.015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Phải thu khác từ các công ty liên quan bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	3.026.424	10.592.068
Phi thương mại – dài hạn	-	-	5.016.249	2.875.015

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty bao gồm:

- Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và công ty con có số vốn gốc là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2015;
- Số tiền 2.247.291 triệu VND là khoản gốc vay 1.962.320 triệu VND và khoản lãi phải thu 284.971 triệu VND, đáo hạn trong năm 2015 và chịu lãi suất 12% một năm;
- Số tiền 232.177 triệu VND là khoản gốc vay 210 tỷ VND và khoản lãi phải thu 22.177 triệu VND, đáo hạn trong năm 2015 và chịu lãi suất 10% một năm;
- Số tiền 25.018 triệu VND là khoản lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2015, cho khoản vay 620 tỷ VND cho vay trong năm 2013 đã được hoàn trả trong năm 2013; và
- Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn còn lại từ các công ty liên quan khác với số tiền là 34.438 triệu VND không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty không được đảm bảo và phải thu theo điều khoản của hợp đồng, bao gồm:

- Phí duy trì hạn mức vay với số tiền là 2.357.920 triệu VND đối với hạn mức vay không có đảm bảo. Và 229.967 triệu VND liên quan đến khoản gốc vay và lãi phải thu. Phí duy trì hạn mức vay này được trả trong năm 2016 và 2018;
- 323.560 triệu VND liên quan đến lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2019, từ khoản vay 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 mà khoản vay này đã được hoàn trả trong năm 2012;
- 83.119 triệu VND liên quan khoản gốc vay và tiền lãi phải thu, được trả trong năm 2017; và
- 2.245.113 triệu VND là khoản gốc vay 1.994.358 triệu VND và khoản lãi phải thu 250.755 triệu VND, đáo hạn trong năm 2018 và chịu lãi suất 12% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	
	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.784	378
Tăng dự phòng trong kỳ	501	1.493
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(151)	(57)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(70)	(30)
Số dư cuối kỳ	2.064	1.784

5. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	64.148	49.521	-	-
Nguyên vật liệu	598.649	381.333	-	-
Công cụ và dụng cụ	530.305	326.413	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.803	90.522	-	-
Thành phẩm	345.726	223.444	-	-
Hàng hóa	5.097	19.840	-	-
Hàng gửi đi bán	3.444	-	-	-
	1.627.172	1.091.073	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.318)	(20.739)	-	-
	1.604.854	1.070.334	-	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn	
	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	20.739	11.991
Tăng dự phòng trong kỳ	66.806	38.187
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(61.739)	(24.495)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(3.488)	(4.944)
Số dư cuối kỳ	22.318	20.739

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và cầu trúc	Tài nguyên mỏ khoáng sản	Nâng cấp tài sản thuê	Thiết bị văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	627.019	-	94.220	71.834	1.605.642	58.899	2.457.614
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	75.021	-	-	1.678	307.884	712	385.295
Tăng trong kỳ	974	101.468	3.181	1.010	16.395	77	123.105
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.119.485	5.698.582	-	7.580	9.319.126	381	17.145.154
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(2.786)	(523)	(220)	(3.529)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	(1.561)	-	-	-	(3.018)	-	(4.579)
Thanh lý	(2.973)	-	(71.680)	(4.990)	(34.785)	(7.818)	(122.246)
Xóa sổ	(2.500)	-	-	(34)	(1.316)	-	(3.850)
Phân loại lại	660	-	-	615	(1.275)	-	-
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(10.832)	-	-	(1.822)	(76.469)	(741)	(89.864)
Số dư cuối kỳ	2.805.293	5.800.050	25.721	73.085	11.131.661	51.290	19.887.100
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	85.945	-	29.111	32.687	553.032	25.410	726.185
Khấu hao trong kỳ	105.805	171.419	9.770	14.877	582.104	4.782	888.757
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(2.786)	(143)	(220)	(3.149)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(1.717)	-	(1.717)
Thanh lý	(2.299)	-	(19.809)	(2.756)	(24.760)	(6.042)	(55.666)
Xóa sổ	(2.367)	-	-	(34)	(858)	-	(3.259)
Phân loại lại	1.327	-	-	566	(1.490)	(403)	-
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(5.869)	-	-	(1.540)	(65.814)	(741)	(73.964)
Số dư cuối kỳ	182.542	171.419	19.072	41.014	1.040.354	22.786	1.477.187
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	541.074	-	65.109	39.147	1.052.610	33.489	1.731.429
Số dư cuối kỳ	2.622.751	5.628.631	6.649	32.071	10.091.307	28.504	18.409.913

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	86.778	5.787	92.565
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.313	4.313
Thanh lý	(71.680)	(4.439)	(76.119)
Số dư cuối kỳ	15.098	5.661	20.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.979	2.550	24.529
Khấu hao trong kỳ	9.183	1.890	11.073
Thanh lý	(19.809)	(2.206)	(22.015)
Số dư cuối kỳ	11.353	2.234	13.587
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.799	3.237	68.036
Số dư cuối kỳ	3.745	3.427	7.172

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/ cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.973
Khấu hao trong kỳ	13.460
Số dư cuối kỳ	22.433
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	58.327
Số dư cuối kỳ	44.867

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền khai thác khoáng sản	Nhãn hiệu	Quan hệ khách hàng	Tài nguyên nước khoáng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	173.793	39.964	-	702.866	375.110	305.336	1.597.069
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	927	-	8.105	-	-	9.032
Tăng trong kỳ	-	3.504	588.371	1.500	-	-	593.375
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	67.051	-	-	-	-	67.051
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(72)	-	-	-	-	(72)
Xóa sổ	(31)	(22)	-	-	-	-	(53)
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(3.508)	-	-	-	-	-	(3.508)
Số dư cuối kỳ	170.254	111.352	588.371	712.471	375.110	305.336	2.262.894
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	20.194	17.363	-	125.665	142.788	2.387	308.397
Khấu hao trong kỳ	4.946	12.963	5.369	62.710	68.319	2.604	156.911
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(22)	-	-	-	-	(22)
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(1.088)	-	-	-	-	-	(1.088)
Số dư cuối kỳ	24.052	30.304	5.369	188.375	211.107	4.991	464.198
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	153.599	22.601	-	577.201	232.322	302.949	1.288.672
Số dư cuối kỳ	146.202	81.048	583.002	524.096	164.003	300.345	1.798.696

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.214
Tăng trong kỳ	318
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.532
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.149
Khấu hao trong kỳ	1.112
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.261
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.065
Số dư cuối kỳ	2.271
	<hr/> <hr/>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	20.042.933	15.317.924	10.021	71.628
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	2.799	1.047	-	-
Tăng trong kỳ	3.365.614	5.094.361	1.093	16.009
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.145.154)	(340.323)	(4.313)	(74.844)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(67.051)	(15.097)	-	(2.161)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(990.930)	(5.779)	(63)	(570)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.594)	(9.200)	-	(41)
Thanh lý	(5.263)	-	(4.521)	-
Xóa sổ	(2.217)	-	(2.217)	-
Phân loại sang phải thu khác dài hạn	(1.383.086)	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.811.051	20.042.933	-	10.021
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	3.389.914	7.422.796
Đầu tư vào một công ty liên kết (a)	8.597.526	10.757.867	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	147.650	3.600	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	8.745.176	10.761.467	12.322.338	16.355.220
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Đầu tư ngắn hạn (b)	4.042.212	3.287.000	239.614	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.042.212	3.287.000	239.614	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	-	3.591.682
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	516.600	516.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan)	-	441.200
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San	2.873.314	2.873.314
	<hr/>	<hr/>
	3.389.914	7.422.796

(a) Đầu tư các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt là khoản đầu tư 30,36% (31/12/2013: 30,36%) lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Đầu tư ngắn hạn

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm từ 4,4% đến 5,7% trong kỳ (31/12/2013: 6% - 8%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí hoạt động trả trước	Chi phí đất trả trước	Trục in	Công cụ và dụng cụ	Chi phí vay	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	58.796	2.226	1.143	34.372	306.816	-	403.353
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.856	-	-	1.856
Tăng trong kỳ	-	-	4.674	45.617	187.793	-	238.084
Chuyển từ nguồn chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	43.190	43.190
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	8.377	-	-	8.377
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	313.184	-	-	677.746	-	-	990.930
Phân bổ trong kỳ	(86.995)	(55)	(3.246)	(58.016)	(152.630)	(7.261)	(308.203)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	2.862	-	-	2.862
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	50	-	-	50
Thanh lý	-	-	(2.525)	(8.382)	-	-	(10.907)
Số dư cuối kỳ	284.985	2.171	46	704.482	341.979	35.929	1.369.592

Công ty

	Chi phí vay	Chi phí công cụ dụng cụ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	52.812	499	53.311
Tăng trong kỳ	6.000	7.041	13.041
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	63	63
Phân bổ trong kỳ	(22.843)	(1.210)	(24.053)
Thanh lý	-	(74)	(74)
Số dư cuối kỳ	35.969	6.319	42.288

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Lợi thế thương mại

	<u>Tập đoàn</u> Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	520.945
Tăng trong kỳ	421.889
Số dư cuối kỳ	<u>942.834</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	83.826
Khấu hao trong kỳ	66.654
Số dư cuối kỳ	<u>150.480</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	437.119
Số dư cuối kỳ	<u>792.354</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngắn hạn	5.329.970	4.245.567	-	2.123.200
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	712.308	2.390.343	567,960	188.100
	<u>6.042.278</u>	<u>6.635.910</u>	<u>567,960</u>	<u>2.311.300</u>

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền tệ	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Vay ngân hàng:					
Tiền VND	VND	4.255.257	3.275.725	-	-
Tiền Đô la Mỹ	USD	1.074.713	968.762	-	-
Tiền EUR	EUR	-	1.080	-	-
		<u>5,329,970</u>	<u>4.245.567</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.517	334.003	-	-
Thuế giá trị gia tăng	78.676	91.603	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	7.457	3.332	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	32.668	27.112	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.451	-	-	-
Các loại thuế khác	79.781	27.371	1.127	386
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	962.550	483.421	1.127	386
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lãi vay phải trả	511.616	423.814	192.767	303.400
Phải trả cho xây dựng công trình	179.717	66.563	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	494.099	279.737	-	-
Phí tư vấn	54.335	104.365	21.328	32.476
Thưởng và lương tháng 13	112.487	198.675	-	-
Chiết khấu hàng bán	70.621	49.653	-	-
Chi phí vận chuyển	103.563	46.056	-	-
Thuế nhà thầu	2.241	33.729	334	5.251
Chi phí hàng tồn kho phải trả	10.401	16.252	-	-
Các khoản khác	323.451	359.522	810	138.784
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.862.531	1.578.366	215.239	479.911
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	6.350	155	-	155
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	-	1.509	-	-
Phải trả ngắn hạn khác cho một công ty con	-	-	-	883.284
Mua cổ phần công ty con	1.739.738	43.398	1.500.558	-
Phải trả khác	147.925	56.208	54.766	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.894.013	101.270	1.555.324	883.439
<hr/>				
Phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn khác cho một công ty con	-	-	-	1.725.360
Phải trả dài hạn	136.828	174.127	14.580	27.076
Phải trả dài hạn khác cho quyền khai thác khoáng sản	588.370	-	-	-
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	60.561	60.561	60.561	60.561
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	785.759	234.688	75.141	1.812.997
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn (a)	4.015.514	8.519.274	-	6.286.800
Trái phiếu và các khoản vay chuyên đổi	567.960	1.176.522	567.960	1.176.522
Trái phiếu có đảm bảo	13.600.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
Nợ thuê tài chính	50.804	61.643	-	-
	18.234.278	14.457.439	5.267.960	12.163.322
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(712.308)	(2.390.343)	(567.960)	(188.100)
Hoàn trả sau 12 tháng	17.521.970	12.067.096	4.700.000	11.975.222

a. Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	276.639	2.674.117	-	-
Tiền Đô la Mỹ	3.738.875	5.845.157	-	-
Khoản vay từ công ty con	-	-	-	6.286.800
	4.015.514	8.519.274	-	6.286.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(16.128)	(8.619.479)	5.925.652	13.883.837	5.820.548	19.704.385
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	178.608	-	-	-	-	-	178.608	-	178.608
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ của công ty con	297.704	1.602.460	-	-	-	-	1.900.164	-	1.900.164
Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(1.624.121)	-	(1.056.440)	-	(2.680.561)	-	(2.680.561)
Các giao dịch với lợi ích cổ đông thiểu số trong MSC	-	-	-	-	675.965	-	675.965	2.519.479	3.195.444
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ vốn cổ phần phát hành bởi MR	-	-	-	-	70.184	-	70.184	(311.116)	(240.932)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	(26.970)	-	-	(26.970)	(13.518)	(40.488)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	451.200	451.200	856.024	1.307.224
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(24.876)	(24.876)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(19.458)	(19.458)	(18.013)	(37.471)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.349.113	9.601.627	97.703	(43.098)	(8.929.770)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

	Mẫu B 09 – DN								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông thiếu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(43.098)	(8.929.770)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497
Phát hành cổ phiếu mới do chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	-	38.505	-	38.505
Giao dịch với cổ đông thiếu số trong công ty con	-	-	-	-	14.161	-	14.161	(1.074.566)	(1.060.405)
Tăng lợi ích cổ đông thiếu số từ việc mua cổ phần của công ty con	-	-	-	-	(192.216)	-	(192.216)	581.896	389.680
Giảm lợi ích cổ đông thiếu số từ phát hành cổ phiếu mới của công ty con	-	-	-	-	(34.927)	-	(34.927)	74.832	39.905
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(349.327)	(349.327)	(1.152.733)	(1.502.060)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	43.098	-	-	43.098	16.909	60.007
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.080.169	1.080.169	956.873	2.037.042
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(16.349)	(16.349)	(17.853)	(34.202)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	-	(9.142.752)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.872.801	7.999.167	1.721.824	(530.235)	(242.703)	15.820.854
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	178.608	-	-	-	-	178.608
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(1.624.121)	(1.056.440)	-	(2.680.561)
Phát hành cổ phiếu mới do chuyển đổi công cụ nợ của công ty con	297.704	1.602.460	-	-	-	1.900.164
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(963.843)	(963.843)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.349.113	9.601.627	97.703	(1.586.675)	(1.206.546)	14.255.222
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(1.586.675)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	38.505
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.237.391	3.237.391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	2.030.845	17.531.118

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.164	-	9.601.627

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	734.911.338	7.349.113	687.280.123	6.872.801
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	17.860.750	178.608
Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi công cụ nợ	896.802	8.968	29.770.465	297.704
Số dư cuối kỳ	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113

20. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Doanh thu	16.346.576	12.105.989	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(192.121)	(132.659)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(65.819)	(30.797)	-	-
Doanh thu thuần	16.088.636	11.942.533	-	-

22. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	9.425.690	6.908.667	-	-
▪ Dịch vụ đã cung cấp	-	1.286	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	63.318	33.243	-	-
	9.489.008	6.943.196	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	372.720	366.146	26.318	53.775
• Cho vay	32.233	-	-	-
• Cho công ty con vay	-	-	598.404	112.070
• Cho bên thứ 3 vay	-	25.395	-	-
Thu nhập hạn mức vay từ các công ty con	-	-	176.691	1.065.293
Thu nhập từ cổ tức	-	-	3.169.052	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.864	57.703	753	8.094
Bất lợi thương mại từ mua lại công ty con	-	213.963	-	-
Thanh lý khoản đầu tư trong công ty con	1.111.073	-	286.587	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.077	914	1.700	-
	1.570.967	664.121	4.259.505	1.239.232

24. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	451.685	215.388	-	-
• Các trái chủ	1.013.037	201.990	689.200	537.210
• Công ty con	-	-	220.087	903.166
Chi phí hạn mức vay trả cho công ty con	-	-	2.893	272.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	95.932	34.274	14	79
Chi phí tài chính khác	150.337	155.133	10.380	155.124
	1.710.991	606.785	922.574	1.868.462

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	68.680	1.573	59.486	-
Thu từ bán phế liệu	39.376	29.660	-	-
Thu nhập khác	297.231	74.575	8.443	2.983
	405.287	105.808	67.929	2.983

26. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2014	2013	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và tài sản dài hạn đã thanh lý	74.040	9.437	60.919	-
Chi phí bán phế liệu	32.346	25.158	-	-
Chi phí khác	52.518	50.494	-	-
	158.904	85.089	60.919	-

27. Lỗ từ các công ty liên kết

	<u>Tập đoàn</u>	
	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	610.246	504.755
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	(663.307)	(697.536)
	(53.061)	(192.781)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.080.169 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 451.200 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 746.740.068 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 730.364.689 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.080.169	451.200

(ii) **Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

	2014	2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	734.911.338	687.280.123
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	-	10.520.716
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu, nợ vay và Hồi phiếu nhận nợ	378.377	5.138.464
Ảnh hưởng của việc mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu	-	15.975.033
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm	746.740.068	730.364.689

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Các bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Việt – Pháp sản xuất thức ăn gia súc	Thu nhập từ cổ tức	80.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Phí hoàn tất hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	-	130.029
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	41.417	46.704

() Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San	Khoản vay nhận từ công ty con	735.000	4.410.000
	Khoản vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	7.709.298	-
	Chi phí lãi vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	2.831.626	-
	Giá mua công ty con	1.246.496	-
	Thu nhập cổ tức	1.240.800	-
	Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn	220.087	903.166
	Phí duy trì hạn mức vay	2.893	272.883
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San	Khoản vay cấp cho công ty con	941.588	3.015.089
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	475.115	60.609
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	68.532	26.067
	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	72.995	415.360
	Khoản vay cấp cho công ty con	-	1.140.000
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	-	930.000
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sân Núi Pháo	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	103.696	649.933
	Khoản vay cấp cho công ty con	210.000	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	19.968	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên tư vấn Hoa Phong Lan)	Khoản vay cấp cho công ty con	475.657	424.788
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	452.577	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	32.436	25.394
	Thu hồi khoản vay từ công ty con do cần trừ với phần vốn góp	368.300	-
Công ty TNHH MTV Masanconsumerholdings	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	2.353	-
	Thu nhập cổ tức	1.928.252	-
	Thu nhập từ bán cổ phần cho công ty con khác	4.409.682	6.949.241
	Khoản vay cấp cho công ty con	194.465	-
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	194.465	-
Các bên liên quan khác			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Phí thực hiện hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	-	130.029
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	3.518	7.796

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

30. Sự kiện sau niên độ

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 99,9% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, thông qua công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong các báo cáo tài chính này.

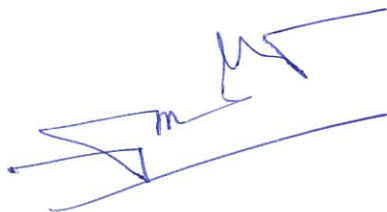
31. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 của Tập đoàn là 1.848 tỷ VND (sau phân bổ lợi thế thương mại) so với lợi nhuận thuần sau thuế của cùng kỳ năm trước là 697 tỷ VND. Các nguyên nhân chính dẫn đến biến động lợi nhuận thuần là do:

- (i) sự tăng trưởng cao của doanh thu, của lợi nhuận gộp và của EBITDA trong ngành hàng tài nguyên; và
- (ii) doanh thu tài chính tăng.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ quý 4 năm 2014 của Công ty lãi 259 tỷ VND so với khoản lỗ 561 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 02 năm 2015